Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SDP
Ký ngày: 28/3/2023 15:34:32

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	13 - 33

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SDP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (cũ) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 24 tháng 12 năm 2003 với tên gọi Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà, đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 19 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đã đổi số đăng ký doanh nghiệp thành số 0500444772.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 15 lần được cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do thay đổi ngành nghề kinh doanh, loại hình doanh nghiệp, tăng vốn điều lệ và thay đổi tên công ty. Trong đó giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 26 tháng 3 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty và trụ sở chính.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Ngõ 795 Đường Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 0243 221 6425
- Fax : 0243 221 6423

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét; xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp trong xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Phạm Trường Tam	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2020
Ông Đinh Mạnh Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018
Bà Đặng Thị Phương Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2020
Bà Vũ Thị Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2020

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Phùng Minh Bằng	Trưởng ban	Ngày 14 tháng 8 năm 2018
Bà Ngô Thị Thúy Hương	Thành viên	Ngày 10 tháng 8 năm 2018
Ông Ứng Trọng Hải	Thành viên	Ngày 06 tháng 8 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Trường Tam	Tổng Giám đốc	Ngày 05 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Huy Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 05 tháng 9 năm 2018
Ông Nguyễn Danh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 13 tháng 10 năm 2020

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Trường Tam – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2020).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty và công ty con.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty và công ty con với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và công ty con và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Phạm Trường Tam
Ngày 27 tháng 3 năm 2023

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0229/23/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần SDP (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Công ty và công ty con"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty con số tiền là 611.081.602 VND. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về số dư tiền mặt nêu trên.

Một số khoản công nợ phải thu và công nợ phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận với các đối tượng liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2022 chi tiết sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	153.085.605.995	119.919.061.022
Trả trước cho người bán	16.186.685.825	17.269.863.416
Cộng nợ phải thu	**169.272.291.820**	**137.188.924.438**
Phải trả người bán	208.277.036.380	181.969.452.115
Người mua trả tiền trước	2.859.920.038	2.814.308.689
Phải trả khác	4.492.154.783	12.012.092.724
Cộng nợ phải trả	**215.629.111.201**	**196.795.853.528**

Bằng các thủ tục kiểm toán bổ sung, thay thế, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dư nêu trên, cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty và công ty con.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.4 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất về khoản lỗ thuần 6.542.235.397 VND của Công ty và công ty con trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty và công ty con đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty và công ty con là 69.462.334.338 VND. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong thuyết minh số VII.4, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty và công ty con.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

M.S.C.N: 0301449815-002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Tư – Thành viên Ban Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0059-2023-008-1
Người được ủy quyền

Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4028-2022-008-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**233.563.146.730**	**256.746.035.774**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3.728.915.662**	**325.751.439**
1. Tiền	111		3.728.915.662	325.751.439
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**59.468.981**	**59.468.981**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	59.468.981	59.468.981
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**185.870.577.881**	**200.193.322.559**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	222.548.485.907	232.599.003.619
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16.186.685.825	17.269.863.416
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	15.168.516.012	15.867.277.350
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(68.033.109.863)	(65.542.821.826)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**40.986.151.506**	**54.294.092.884**
1. Hàng tồn kho	141		46.887.610.163	60.195.551.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.901.458.657)	(5.901.458.657)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.918.032.700**	**1.873.399.911**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.360.167.189	1.855.310.732
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		557.865.511	18.089.179
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**20.311.416.643**	**22.686.584.132**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**17.947.047.185**	**19.676.469.668**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	17.947.047.185	19.676.469.668
Nguyên giá	*222*		*27.409.732.386*	*28.916.982.389*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(9.462.685.201)*	*(9.240.512.721)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		*156.840.000*	*156.840.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(156.840.000)*	*(156.840.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.266.159.000**	**1.266.159.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.266.159.000	1.266.159.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	**1.090.059.781**	**1.722.559.781**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.090.059.781	7.722.559.781
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.150.677**	**21.395.683**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.150.677	21.395.683
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**253.874.563.373**	**279.432.619.906**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**303.026.981.068**	**322.042.802.204**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**303.025.481.068**	**322.041.302.204**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	211.382.895.249	219.440.100.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.859.920.038	6.738.771.964
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	17.934.331.613	16.787.210.591
4. Phải trả người lao động	314		686.077.866	873.914.538
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	934.971.637
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		294.302.870	232.367.933
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	33.117.571.782	31.516.256.954
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	35.667.564.006	44.352.790.113
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	1.082.817.644	1.164.917.644
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.500.000**	**1.500.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	1.500.000	1.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**(49.152.417.695)**	**(42.610.182.298)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16**	**(49.152.417.695)**	**(42.610.182.298)**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*111.144.720.000*	*111.144.720.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.256.346.554	10.256.346.554
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(196.179.645.603)	(189.637.410.206)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(189.637.410.206)*	*(189.637.410.206)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(6.542.235.397)*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**253.874.563.373**	**279.432.619.906**

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trần Thị Tuyết Chinh	Nguyễn Danh Sơn	Phạm Trường Tam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	48.980.132.355	10.028.502.818
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	14.512.100
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		48.980.132.355	10.013.990.718
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	47.175.192.723	9.530.993.292
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		1.804.939.632	482.997.426
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	29.414.220	749.134.394
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	3.844.018.972	8.223.757.390
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.840.110.816	4.947.865.681
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		-	-
9.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	5.776.575.338	36.637.037.223
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		(7.786.240.458)	(43.628.662.793)
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	1.244.005.433	1.270.111.962
13.	**Chi phí khác**	32	VI.7	372	24.605.778.727
14.	**Lợi nhuận khác**	40		1.244.005.061	(23.335.666.765)
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		(6.542.235.397)	(66.964.329.558)
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		-	-
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		(6.542.235.397)	(66.964.329.558)
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		(6.542.235.397)	(66.964.329.558)
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		-	-
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.8	(589)	(6.025)
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.8	(589)	(6.025)

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trần Thị Tuyết Chinh	Nguyễn Danh Sơn	Phạm Trường Tam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(6.542.235.397)***	***(66.964.329.558)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	1.005.948.356	1.119.524.731
- Các khoản dự phòng	03	V.6	2.490.288.037	31.119.978.574
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	3.892.356	(843.530)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		723.474.127	(1.669.261.962)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.840.110.816	4.947.865.681
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***1.521.478.295***	***(31.447.066.064)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.292.680.309	8.749.221.433
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.307.941.378	19.049.281.756
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11.307.415.748)	4.272.798.602
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(491.611.451)	(397.380.716)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	3.368.200.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.775.082.453)	(1.840.351.964)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(82.100.000)	(132.366.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***9.465.890.330***	***1.622.336.872***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.990.000.000	2.192.164.879
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		632.500.000	5.785.380.800
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	399.150.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***2.622.500.000***	***8.376.695.679***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		17.507.530.880	19.322.541.974
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.14	(26.192.756.987)	(30.120.910.421)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(8.685.226.107)***	***(10.798.368.447)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**3.403.164.223**	**(799.335.896)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**325.751.439**	**1.124.243.805**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	843.530
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**3.728.915.662**	**325.751.439**

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trần Thị Tuyết Chinh	Nguyễn Danh Sơn	Phạm Trường Tam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SDP (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo đăng ký là: khai thác cát, đá sỏi, đất sét; xây dựng nhà các loại; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp trong xây dựng; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas); sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty và công ty con

Công ty và công ty con bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thông tin về Công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Đầu tư Khai thác Khoáng sản Sotraco có trụ sở chính tại số nhà B28, TT12 khu đô thị Văn Quán, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là: Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng khác và khai khoáng khác. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ góp vốn.

Trong năm, công ty con không thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty con đang bị Chi cục Thuế quận Hà Đông áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng do có số tiền quá hạn nộp theo Thông báo số 25833/QĐ-CCT-QLN ngày 27 tháng 10 năm 2017.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 11 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 16 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty và công ty con áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích

của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty và công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty và công ty con so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty và công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản công nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán khác:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí Ban điều hành dự án chưa phân bổ vào công trình. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Chi phí hoạt động Ban điều hành Dự án được phân bổ vào chi phí dựa theo sản lượng công trình.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty và công ty con là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty và công ty con) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty và công ty con.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty và công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty và công ty con đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty và công ty con đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty và công ty con đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty và công ty con đã được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.537.628.507	296.514.182
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.191.287.155	29.237.257
Cộng	**3.728.915.662**	**325.751.439**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long (PCT)	30.000	14.700	-	30.000	26.400	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (PVB)	59.400.000	70.060.000	-	59.400.000	122.140.000	-
Các cổ phiếu khác	38.981	45.920	-	38.981	81.200	-
Cộng	**59.468.981**	**70.120.620**	**-**	**59.648.981**	**122.247.600**	**-**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	2.378.274.591
Hoàn nhập dự phòng	-	(18.091)
Sử dụng dự phòng	-	(2.378.256.500)
Số cuối năm	**-**	**-**

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăckĐrinh	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrtih (*)	790.059.781	-	1.422.559.781	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	4.500.000.000	(4.500.000.000)	4.500.000.000	(4.500.000.000)
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu Khí	1.500.000.000	(1.500.000.000)	1.500.000.000	(1.500.000.000)
Cộng	**7.090.059.781**	**(6.000.000.000)**	**7.722.559.781**	**(6.000.000.000)**

(*) Trong năm Công ty đã bàn giao sổ cổ đông cho một số cá nhân ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrtih.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	17.890.932.018	17.994.658.033
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	36.626.935.480	36.626.935.480
BĐH dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	22.631.223.963	19.280.600.450
Ban điều hành Liên danh PK2 Dự án Xây dựng Quốc lộ 3 mới	11.799.298.937	19.799.298.937
Phải thu các khách hàng khác	133.600.095.509	138.897.510.719
Cộng	**222.548.485.907**	**232.599.003.619**
Công nợ chưa đối chiếu, xác nhận	153.085.605.995	119.919.061.022

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long	1.307.486.248	1.307.486.248
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	9.481.343.531	9.481.343.531
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hoàng Cường	1.650.000.000	1.650.000.000
Các nhà cung cấp khác	3.747.856.046	3.831.033.637
Cộng	**16.186.685.825**	**17.269.863.416**

Toàn bộ công nợ trên chưa được đối chiếu, xác nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 01 tháng 01 năm 2022.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***1.985.000.000***	-	***3.000.000.000***	-
Ông Phạm Trường Tam - tạm ứng	1.485.000.000	-	2.000.000.000	-
Ông Nguyễn Danh Sơn - tạm ứng	500.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	***13.183.516.012***	***(11.293.489.383)***	***12.867.277.350***	***(9.195.471.728)***
Tạm ứng	10.982.208.503	(9.100.741.913)	10.665.969.841	(7.036.611.265)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Long Thành	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Các cá nhân khác	1.701.307.509	(1.692.747.470)	1.701.307.509	(1.658.860.463)
Cộng	**15.168.516.012**	**(11.293.489.383)**	**15.867.277.350**	**(9.195.471.728)**

6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng	**70.780.628.296**	**(56.739.620.480)**	**69.054.142.085**	**(54.616.958.557)**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex PVC	6.189.256.680	(6.189.256.680)	6.189.256.680	(6.189.256.680)
Công ty Cổ phần Đầu tư Pacific	11.386.263.600	(11.386.263.600)	11.386.263.600	(11.386.263.600)
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	26.975.443.233	(13.487.721.617)	26.975.443.233	(13.487.721.617)
Công ty PVCME	5.323.419.476	(5.323.419.476)	5.323.419.476	(5.323.419.476)
Các đối tượng khác	20.906.245.307	(20.352.959.107)	19.179.759.096	(18.230.237.184)
Phải thu về tạm ứng	**9.100.741.913**	**(9.100.741.913)**	**9.290.741.913**	**(8.737.347.863)**
Ông Nguyễn Văn Dũng	1.577.000.000	(1.577.000.000)	1.577.000.000	(1.577.000.000)
Các đối tượng khác	7.523.741.913	(7.523.741.913)	7.713.741.913	(7.163.169.239)
Phải thu khác	**2.199.794.101**	**(2.192.747.470)**	**2.199.794.101**	**(2.188.515.406)**
Ông Phùng Xuân Nam	880.461.637	(880.461.637)	880.461.637	(880.461.637)
Các đối tượng khác	1.319.332.464	(1.312.285.833)	1.319.332.464	(1.305.232.393)
Cộng	**82.081.164.310**	**(68.033.109.863)**	**80.544.678.099**	**(65.542.821.826)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	65.542.821.826	32.044.568.661
Trích lập dự phòng bổ sung	2.680.288.037	33.498.253.165
Hoàn nhập dự phòng	(190.000.000)	-
Số cuối năm	**68.033.109.863**	**65.542.821.826**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	146.275.265	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39.264.448.099	-	52.426.114.212	-
Hàng hóa	7.623.162.064	(5.901.458.657)	7.623.162.064	(5.901.458.657)
Cộng	**46.887.610.163**	**(5.901.458.657)**	**60.195.551.541**	**(5.901.458.657)**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	21.983.432.724	4.163.634.086	2.685.815.579	84.100.000	28.916.982.389
Thanh lý, nhượng bán	(1.507.250.003)	-	-	-	(1.507.250.003)
Số cuối năm	**21.983.432.724**	**4.163.634.086**	**2.685.815.579**	**84.100.000**	**27.409.732.386**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	84.100.000	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.468.810.134	3.280.334.186	2.407.268.401	84.100.000	9.240.512.721
Khấu hao trong năm	496.452.152	380.935.980	128.560.224	-	1.005.948.356
Thanh lý, nhượng bán	(783.775.876)	-	-	-	(783.775.876)
Số cuối năm	**3.181.486.410**	**3.661.270.166**	**2.535.828.625**	**84.100.000**	**9.462.685.201**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	18.514.622.590	883.299.900	278.547.178	-	19.676.469.668
Số cuối năm	**18.801.946.314**	**502.363.920**	**149.986.954**	**-**	**17.947.047.185**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 17.266.779.549 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

Chi tiết lỗ tính thuế chưa ghi nhận như sau:

Năm 2018	9.292.368.627
Năm 2019	6.247.740.993
Năm 2020	22.175.041.480
Năm 2021	13.903.110.810
Năm 2022	2.594.333.180
Cộng	**54.212.595.090**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	32.683.500.972	32.683.500.972
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Seen	30.685.110.925	30.685.110.925
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại - Dịch vụ Tân Vũ	22.657.152.325	26.457.152.325
Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng Minh Đức	20.626.208.500	20.626.208.500
Công ty TNHH Thương mại Thành An	14.786.726.200	14.786.726.200
Cty CP cơ khí và lắp máy Việt Nam (Colavi)	12.233.545.171	5.351.312.695
Công ty TNHH Sơn dẻo nhiệt Synthetic	6.489.757.948	12.489.757.948
Phải trả các nhà cung cấp khác	71.220.893.208	76.360.331.265
Cộng	**211.382.895.249**	**219.440.100.830**
Công nợ chưa đối chiếu, xác nhận	208.277.036.380	181.969.452.115

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban điều hành Nhà máy nhiệt điện Thái Bình	-	3.924.463.275
Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới Lắp máy dầu khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Các khách hàng khác	1.850.120.038	1.804.508.689
Cộng	**2.859.920.038**	**6.738.771.964**
Công nợ chưa đối chiếu, xác nhận	2.859.920.038	2.814.308.689

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	26.767.061	2.172.905.727	(1.143.766.966)	1.055.905.822
Thuế thu nhập cá nhân	478.134.247	169.062.246	(51.079.985)	596.116.508
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	3.245.699.846	1.933.622	(1.933.622)	3.245.699.846
Các loại thuế khác	24.602.839	6.000.000	(6.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.012.006.598	-	-	13.012.006.598
Cộng	**16.787.210.591**	**2.349.901.595**	**(1.202.780.573)**	**17.934.331.613**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty và công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty và công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty và công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty và công ty con kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả khác

13a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	77.987.883	95.543.891
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	33.022.823	55.574.733
Cổ tức phải trả cổ đông	8.926.231.390	8.926.231.390
Tiền đền bù mỏ đá Hang Làng	4.913.917.000	4.913.917.000
Các quỹ tự nguyện	416.868.653	649.267.025
Cổ tức của cổ phần nhận đầu tư ủy thác (*)	1.392.226.781	1.327.301.781
Ủy thác đầu tư (*)	3.099.928.002	3.732.428.002
Bà Vũ Thị Ánh - Huy động vốn cá nhân (**)	5.763.189.600	5.740.000.000
Chi phí lãi vay quá hạn thanh toán	7.224.894.314	4.863.630.191
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.469.305.336	1.212.362.941
Cộng	**33.317.571.782**	**31.516.256.954**

(*) Khoản nhận ủy thác đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 01 tháng 01 năm 2022 chưa có đối chiếu công nợ.

(**) Là khoản huy động vốn của bà Vũ Thị Ánh theo biên bản thỏa thuận số 01/BBTT/SDP-2021 ngày 19 tháng 01 năm 2021 về việc Hợp tác đầu tư 631m2 (tương ứng với 8 lô) tại Lô đất TT1 thuộc Dự án Khu nhà ở Văn La, quận Hà Động, Hà Nội do Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà làm chủ đầu tư. Giá trị huy động tối đa là 7.500.000.000 VND, lãi suất áp dụng theo lãi suất tiền vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại từng thời điểm. Thời hạn góp vốn hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2021. Bên góp vốn sẽ được chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Lô đất TT1 thuộc Dự án nhà ở Văn La, quận Hà Đông, Hà Nội khi Dự án đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

13b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký cược, ký quỹ.

14. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	27.667.564.006	37.352.790.113
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông (i)	*27.667.564.006*	*37.352.790.113*
Vay Bà Ngô Thị Bích Hạnh(ii)	200.000.000	-
Vay Ông Hoàng Văn Toản (iii)	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay Tổng công ty Xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần (iv)	5.800.000.000	5.000.000.000
Tổng	**35.667.564.006**	**44.352.790.113**

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/178571/HĐTD ngày 08/12/2022, thời hạn đến hết 31/10/2023. Dư nợ tối đa là 91.794.190.539 đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp là trụ sở làm việc tầng 12 Licogi 13 Tower, 2 xe Fortuner, xe con Toyota Fortuna và một số máy móc, thiết bị.
(ii) Khoản vay cá nhân bà Ngô Thị Bích Hạnh theo Hợp đồng huy động vốn số 01/2022/HĐV-PVSD ngày 28/01/2022 lãi suất 10,1%/năm, không có thời hạn, khoản vay không có tài sản thế chấp.
(iii) Khoản vay cá nhân ông Hoàng Văn Toàn theo Hợp đồng huy động vốn số 48/2021/HĐV-PVSD ngày 29/06/2021 lãi suất 10,1%/năm, không xác định thời hạn, khoản vay không có tài sản thế chấp.
(iv) Khoản vay Tổng công ty Xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần theo:
+) Hợp đồng huy động vốn số 68/ANHPHAT-SDP/2021 ngày 25/11/2021 với số vốn góp là 5.000.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm, thời hạn vay 12 tháng, khoản góp vốn được gia hạn tới 31/12/2023 theo PL 01:2021/ANHPHAT-SDP ngày 25/11/2021.
+) Hợp đồng huy động vốn số 03/2022/ANHPHAT-SDP ngày 30/08/2022 với số vốn góp là 800.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm, thời gian vay 12 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	37.352.790.113	16.507.530.880	(26.192.756.987)	27.667.564.006
Vay ngắn hạn các cá nhân	2.000.000.000	200.000.000	-	2.200.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức	5.000.000.000	800.000.000	-	5.800.000.000
Cộng	**44.352.790.113**	**17.407.530.880**	**(26.192.756.987)**	**35.667.564.006**

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	870.652.330	-	870.652.330
Quỹ phúc lợi	294.265.314	(82.100.000)	212.165.314
Cộng	**1.164.917.644**	**(82.100.000)**	**1.082.817.644**

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	213.538.854	10.256.346.554	(122.673.080.648)	24.354.147.260
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(66.964.329.558)	(66.964.329.558)
Số dư cuối năm trước	**111.144.720.000**	**25.412.622.500**	**213.538.854**	**10.256.346.554**	**(189.637.410.206)**	**(42.610.182.298)**
Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	213.538.854	10.256.346.554	(189.637.410.206)	(42.610.182.298)
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(6.542.235.397)	(6.542.235.397)
Số dư cuối năm nay	**111.144.720.000**	**25.412.622.500**	**213.538.854**	**10.256.346.554**	**(196.179.645.603)**	**(49.152.417.695)**

16b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.114.472	11.114.472
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11.114.472	11.114.472
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.114.472*	*11.114.472*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.114.472	11.114.472
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.114.472*	*11.114.472*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	267,35	280,55
Euro (EUR)	73,46	84,02

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.141.909.542	2.462.563.526
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1.487.272.728
Doanh thu hợp đồng xây dựng	46.838.222.813	6.078.666.564
Cộng	**48.980.132.355**	**10.028.502.818**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.021.078.502	1.500.356.099
Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán	-	1.499.850.579
Giá vốn hợp đồng xây dựng	46.154.114.221	6.078.666.564
Chi phí công trình hết sản lượng	-	452.120.050
Cộng	**47.175.192.723**	**9.530.993.292**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	26.863.820	36.954.839
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400	399.150.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	843.530
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	2.550.000	312.186.025
Cộng	**29.414.220**	**749.134.394**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.840.110.816	4.947.865.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.892.356	-
Lỗ thanh lý các khoản đầu dài hạn khác	-	3.275.909.800
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(18.091)
Chi phí tài chính khác	15.800	-
Cộng	**3.844.018.972**	**8.223.757.390**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.227.061.552	1.886.091.384
Chi phí vật liệu quản lý	203.878.302	92.636.974
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.501.531	224.894.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	128.560.224	129.649.224
Thuế, phí và lệ phí	7.933.622	23.215.253
Dự phòng phải thu khó đòi	2.490.288.037	33.498.253.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	273.556.751	333.985.310
Các chi phí khác	396.795.319	448.311.449
Cộng	**5.776.575.338**	**36.637.037.223**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.085.616.782	1.270.111.962
Thu nhập khác	158.388.651	-
Cộng	**1.244.005.433**	**1.270.111.962**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	58.520.148
Tiền phạt vi phạm hợp đồng (*)	-	3.008.038.065
Chi phí đấu giá tài sản	-	140.990.519
Xử lý tổn thất tài sản đầu tư (**)	-	21.398.229.995
Chi phí khác	372	-
Cộng	**372**	**24.605.778.727**

(*) Là tiền phải trả cho Công ty Cổ phần Eurowindow theo bản án số 21/2021/ST-KDTM ngày 22 tháng 4 năm 2021. Công ty chưa thanh toán cho nhà cung cấp và chưa thực hiện ước tính lãi phạt từ ngày có kết luận của tòa án đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(**) Là chi phí dự án Hạ tầng khu cư dân xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai không tiếp tục thực hiện được xử lý theo nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty.

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.542.235.397)	(66.964.329.558)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(6.542.235.397)	(66.964.329.558)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	11.114.472	11.114.472
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(589)**	**(6.025)**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.527.280.943	5.388.824.994
Chi phí nhân công	4.617.275.069	2.031.623.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.005.948.356	1.119.524.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.285.090	336.163.310
Chi phí khác	404.728.941	2.950.650.702
Chi phí thầu phụ	20.226.656.786	2.985.070.578
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.490.288.037	33.498.253.165
Cộng	**38.640.463.222**	**48.310.111.141**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty và công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty và công ty con không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Năm nay

	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Cộng
Hội đồng quản trị				
Ông Phạm Trường Tam	Chủ tịch/ Tổng giám đốc	224.400.000	48.000.000	272.400.000
Ông Đinh Mạnh Hưng	Thành viên	-	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	-	36.000.000	36.000.000
Bà Đặng Thị Phương Thủy	Thành viên	-	36.000.000	36.000.000
Bà Vũ Thị Ánh	Thành viên	-	36.000.000	36.000.000
Ban Tổng Giám đốc				
Ông Nguyễn Danh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	209.400.000	-	209.400.000
Ban Kiểm soát				
Bà Phùng Minh Bằng	Trưởng ban	-	30.000.000	30.000.000
Bà Ngô Thị Thúy Hương	Thành viên	132.600.000	18.000.000	150.600.000
Ứng Trọng Hải	Thành viên	81.600.000	18.000.000	99.600.000
Cộng		**648.000.000**	**258.000.000**	**906.000.000**

Năm trước

Hội đồng quản trị				
Ông Phạm Trường Tam	Chủ tịch/ Tổng giám đốc	212.233.687	48.000.000	260.233.687
Ông Đinh Mạnh Hưng	Thành viên	-	21.348.660	21.348.660
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	-	32.400.000	32.400.000
Bà Đặng Thị Phương Thủy	Thành viên	-	32.400.000	32.400.000
Bà Vũ Thị Ánh	Thành viên	-	32.400.000	32.400.000
Ban Tổng Giám đốc				
Ông Nguyễn Danh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	199.740.000	-	199.740.000
Ban Kiểm soát				
Bà Phùng Minh Bằng	Trưởng ban	-	27.000.000	27.000.000
Bà Ngô Thị Thúy Hương	Thành viên	-	18.000.000	18.000.000
Ứng Trọng Hải	Thành viên	-	18.000.000	18.000.000
Cộng		**411.973.687**	**229.548.660**	**641.522.347**

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam nên Công ty và công ty con không lập Báo cáo bộ phận.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty và công ty con tiếp tục bị lỗ 6.542.235.397 VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 196.179.645.603 VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 69.462.334.338 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và công ty con.

Tuy nhiên, một số dự án lớn đã có đấu hiệu tốt khởi sắc thi công trở lại. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trần Thị Tuyết Chinh	Nguyễn Danh Sơn	Phạm Trường Tam